

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	14.396	15.323	54.584	148,46	86,55
- Tôm đông lạnh	Tấn	2.489	2.628	10.424	129,35	125,40
- Xay xát gạo	Tấn	130.612	160.220	595.774	87,80	94,16
- Thức ăn gia súc	Tấn	8.894	8.588	26.793	105,45	58,88
- Thức ăn thủy sản	Tấn	81.505	90.963	308.183	132,00	101,51
- Bia đóng lon	1.000 Lít	7.735	9.550	34.814	122,14	103,11
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	10.052	10.105	36.302	91,23	110,67
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	3.218	4.523	14.191	215,38	165,86
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	407	480	1.426	111,37	130,23
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	350	420	1.300	168,00	102,36
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	660	720	2.825	105,88	100,18
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) to plastic khác	Tấn	617	779	2.810	186,44	120,03
- Xi măng	1.000 Tấn	117,68	140,00	516,74	111,66	94,70
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	300	324	1.334	90,00	103,98
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	217	230	988	100,88	105,89
- Nước uống được	1.000 M3	3.965	4.434	16.881	103,26	92,48
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	49.225	53.163	195.979	117,49	107,50